

I

TRANG

1-6

Thông tin chung

- Khái quát về công ty
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề kinh doanh
- Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- Định hướng phát triển
- Các rủi ro

II

TRANG

7-15

Tình hình hoạt động trong năm

- Tình hình sản xuất kinh doanh
- Tổ chức nhân sự
- Tình hình các dự án đầu tư
- Tình hình tài chính
- Thông tin về cổ đông, sự thay đổi vốn chủ sở hữu
- Báo cáo tác động đến môi trường, xã hội

III

TRANG

16-18

Báo cáo của Ban TGD

- Đánh giá chung
- Kết quả kinh doanh
- Tình hình tài chính
- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

IV
TRANG
19-20

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

- Đánh giá về hoạt động công ty
- Đánh giá đối với hoạt động điều hành của Ban TGD
- Những kế hoạch và định hướng của HĐQT

V
TRANG
21

Quản trị công ty

- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Thù lao của thành viên HĐQT

VI
TRANG
22-29

Báo cáo tài chính

- Ý kiến kiểm toán
- Phụ lục báo cáo tài chính đã kiểm toán

Viết tắt:

HĐQT : Hội đồng quản trị
TGD : Tổng giám đốc
Công ty : Công ty cổ phần S.P.M

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Khái quát về công ty

Mã chứng khoán:	SPM
Sàn giao dịch:	HOSE
Tên công ty:	Công ty Cổ phần S.P.M
Trụ sở chính:	Lô 51, Đường số 2, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, TP.HCM
Vốn điều lệ:	140.000.000.000 VNĐ (Một trăm bốn mươi tỷ đồng)
Website:	www.spm.com.vn

2. Quá trình hình thành và phát triển

2.1 Lịch sử hình thành

Tiền thân của Công ty S.P.M là Công ty Dược phẩm Đô Thành. Công ty Dược phẩm Đô Thành hoạt động với tư cách là một nhà phân phối dược phẩm trực thuộc Tendipharco (Công ty Dược Quận 10) được thành lập năm 1988. Năm 1995, thành lập Công ty TNHH Dược phẩm Đô Thành (Saigon Pharma). Năm 2001, Công ty TNHH S.P.M chính thức ra đời ngày 26/03/2001. Ngày 12/02/2007, chuyển đổi thành Công Ty Cổ Phần S.P.M

2.2 Quá trình phát triển

Công ty TNHH SPM chính thức thành lập năm 2001 với vốn điều lệ ban đầu 20 tỷ đồng, cùng hơn 40 nhân sự.

Công ty nhanh chóng phát triển hàng trăm sản phẩm được sản xuất bởi nhà máy đặt tại KCN Tân Tạo, TP.HCM đạt chuẩn GMP và áp dụng hệ thống quản lý ISO.

Năm 2007 công ty chuyển thành Công ty cổ phần S.P.M đồng thời tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng. Công ty tiếp tục mở rộng sản xuất và đưa vào hoạt động nhà máy mới trị giá 180 tỷ (năm 2009).

Năm 2010 tiếp tục tăng vốn điều lệ lên 140 tỷ đồng và niêm yết trên thị trường chứng khoán (sàn HoSE) với mã SPM.

Từ năm 2011 đến nay công ty tiếp tục mở rộng ngành sản xuất sang thực phẩm chức năng, thuốc tiêm... cùng với việc nâng quy mô nhà máy giai đoạn 2 dự kiến đưa vào hoạt động cuối năm 2020.

3. Ngành nghề kinh doanh

Giấy CNĐKKD số 0302271207 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP HCCM cấp đăng ký lần đầu ngày 26/03/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 11 năm 2018

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và mua bán mỹ phẩm, thực phẩm.

Sản xuất và mua bán dược phẩm.

Mua bán máy móc, trang thiết bị Y tế.

Khai thác quặng sắt, kim loại, đá, cát, sỏi, đất sét....

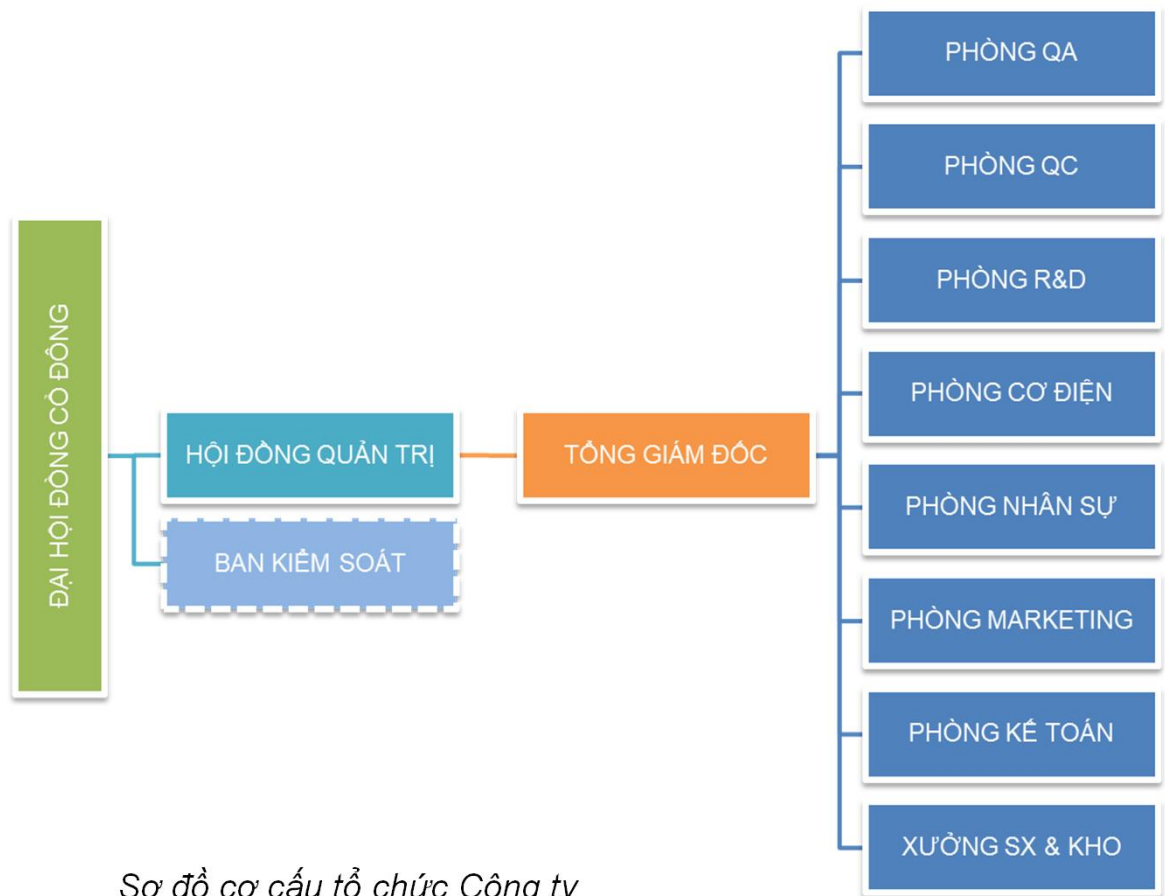
Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, kinh doanh nhà.

Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác.

Mua bán sắt thép, vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

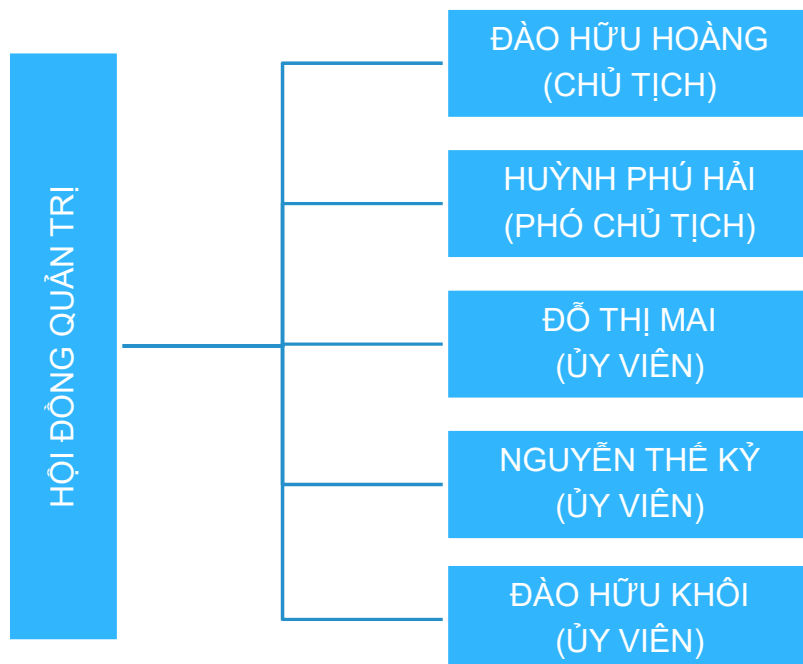
4.1 Mô hình quản trị



Sơ đồ cơ cấu tổ chức Công ty

4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý

Hội đồng quản trị



Ban kiểm soát



Ban giám đốc



5. Định hướng phát triển

Mục tiêu

Đa dạng sản phẩm, vươn tới dẫn đầu thị trường Việt Nam về dược phẩm và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe.

Chiến lược trung và dài hạn

- Về trung hạn: Nghiên cứu và nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường Việt Nam và quốc tế; cơ cấu danh mục sản phẩm, đẩy mạnh marketing nhằm hướng tới vị trí dẫn đầu thị trường dược phẩm.

- Về dài hạn: Định hướng sản phẩm chiến lược; tìm kiếm đối tác chiến lược nhằm mở rộng thị trường quốc tế. Các dự án phát triển nhân sự toàn diện sẽ được triển khai; các công nghệ quản lý hiện đại cũng sẽ được đầu tư và áp dụng thống nhất.

Phát triển bền vững

Công ty phát triển đảm bảo hài hòa các lợi ích. Các mục tiêu của công ty luôn gắn kết với sự phát triển (hoặc phục vụ lợi ích) cộng đồng. Công ty cũng đảm bảo môi trường lao động an toàn và thỏa mãn cao đối với người lao động; bên cạnh sử dụng tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường được chú trọng hàng đầu.

6. Các rủi ro

Rủi ro về kinh tế

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng chịu sự tác động của các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế. Để hạn chế rủi ro của các tác động này, Ban giám đốc công ty luôn thận trọng và hoạch định chiến lược phát triển phù hợp cho hoạt động của công ty.

Rủi ro kinh doanh

Bên cạnh việc hội nhập phát triển, hoạt động của công ty cũng chịu sự cạnh tranh khốc liệt từ các đối thủ cả trong nước và ngoài nước. Với số lượng cả ngàn Công ty được phẩm cả nội địa và nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam hiện nay, Công ty luôn phải cải thiện chất lượng sản phẩm, dịch vụ đồng thời luôn cố gắng cập nhật giá cạnh tranh để giữ chân khách hàng truyền thống và phát triển thêm khách hàng mới.

Rủi ro về nguồn nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu của Công ty đa số nhập khẩu. Do đó, những biến động về tỷ giá, xăng dầu, nguồn tài nguyên, thiên tai... đều làm tăng giá nhập nguyên vật liệu trong khi đó công ty không thể tăng giá bán sản phẩm. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi nhuận.

Để đảm bảo hoạt động sản xuất ổn định, công ty có kế hoạch cụ thể về sản xuất, dự trữ nguyên vật liệu cũng như chú trọng chất lượng bảo quản. Lập kế hoạch nhập khẩu ở thời điểm thích hợp; tham gia bảo hiểm từ bên thứ ba.

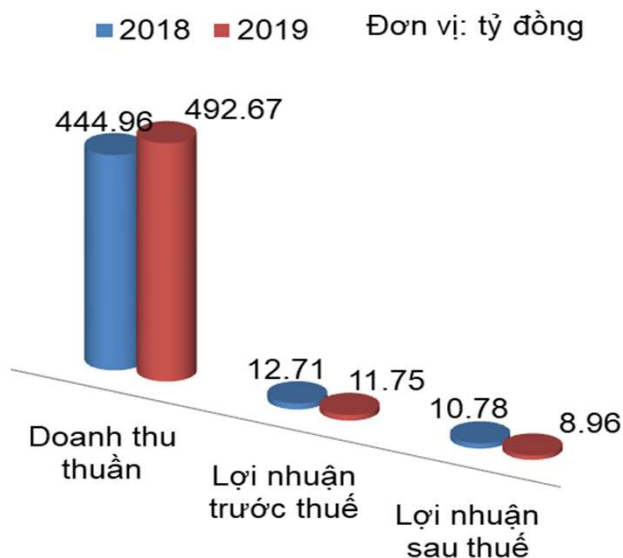
Rủi ro khác

Các rủi ro khác quan được hiểu như rủi ro bất khả kháng, Công ty có thể phòng ngừa hoặc tham gia các chương trình bảo hiểm nhằm hạn chế thấp nhất sự thất thoát tài sản.

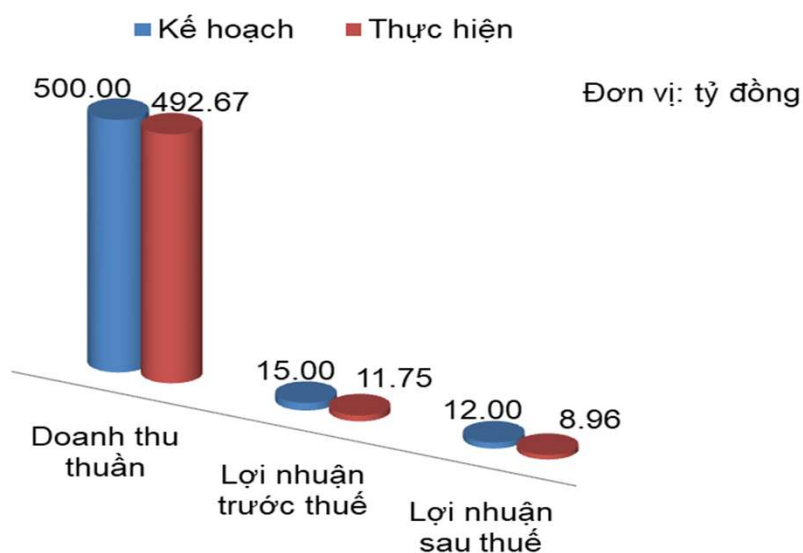
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

So sánh với năm 2018



So sánh với kế hoạch



Kết quả kinh doanh không được như mong đợi, thể hiện những khó khăn nhất định đối người công ty nói riêng và ngành dược nói chung.

2. Tổ chức nhân sự

2.1 Giới thiệu ban điều hành của công ty



ĐÀO HỮU HOÀNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Hoàng đã có nhiều năm kinh nghiệm điều hành trong lĩnh vực dược phẩm và nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng từ năm 1995 đến nay. Ông Hoàng tốt nghiệp Đại học bác sỹ y khoa và hiện đang là Chủ Tịch hội đồng quản trị công ty cổ phần SPM



ĐỖ THỊ MAI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Mai tốt nghiệp đại học y khoa và tài chính với nhiều năm hoạt động với tư cách là kế toán trưởng tại nhiều công ty, hiện nay Bà đang là Giám đốc Công ty cổ phần phát triển Viễn Thông, truyền thông và Dịch vụ.



HUỖNH PHÚ HẢI

PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Từ năm 1998 đến nay Ông Hải nắm giữ nhiều vị trí quan trọng tại nhiều công ty. Ông Hải tốt nghiệp Thạc Sĩ quản trị kinh doanh và hiện đang là Phó chủ tịch HĐQT, Phó TGD phụ trách Marketing.



NGUYỄN THẾ KỶ

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Kỳ hiện đang là Tổng giám đốc công ty cổ phần SPM. Ông tốt nghiệp đại học chuyên môn dược sĩ và đã có nhiều năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực dược phẩm từ năm 1979.

2. Tổ chức nhân sự (tt)

2.1 Giới thiệu ban điều hành của công ty (tt)



ĐÀO HỮU KHÔI
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Khôi hiện nay là thành viên của HĐQT của Công ty SPM và Công ty TNHH Hưng vạn phát. Ông tốt nghiệp Đại học Bách khoa và Sư phạm với nhiều năm hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vàng bạc đá quý.



VĂN TẤT CHIẾN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Chiến là cử nhân Y khoa, từng là giảng viên. Ông được bổ nhiệm làm phó tổng GD Công ty từ năm 2007 tới nay.

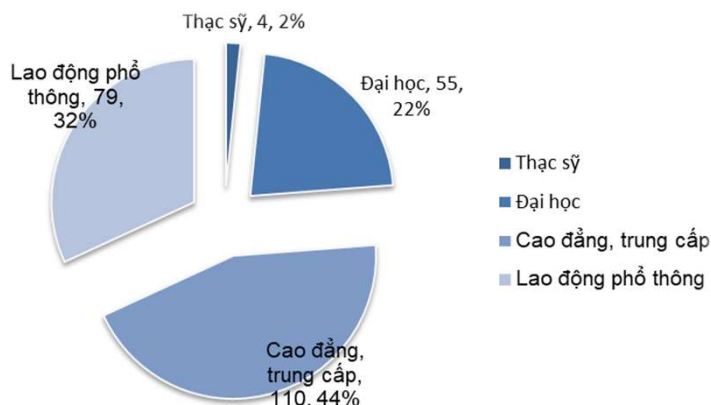


BÙI CÔNG SƠN
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Sơn là cử nhân kế toán, có rất nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán, được bổ nhiệm kế toán trưởng Công ty từ năm 2006.

2.2 Số lượng cán bộ, công nhân viên

Tổng số lao động hiện có của Công ty là 248 (*) nhân viên, trong đó có tốt nghiệp học vị chuyên ngành (y/dược) 35, chiếm 14.1 %; trình độ được thống kê như sau:



Mức thu nhập cao, môi trường làm việc tốt, địa điểm làm việc không xa trung tâm thành phố cùng với các chế độ đào tạo là yếu tố quan trọng giúp Công ty thu hút được những nhân viên có năng lực.

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập với nền kinh tế thế giới, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước diễn ra khốc liệt hơn bao giờ hết. Công ty đã có những chính sách thu hút và duy trì nguồn nhân lực, đặc biệt là những nhân viên, quản lý có sự đóng góp tốt thông qua các chính sách phù hợp với mặt bằng chung của thị trường lao động như lương, thưởng, phúc lợi, đào tạo và phát triển.

Công ty cũng xác định đào tạo và nâng cao trình độ nguồn nhân lực là điều kiện tiên quyết để tồn tại và phát triển. Bên cạnh việc cử nhân viên tham gia các khóa huấn luyện và đào tạo do các tổ chức có uy tín giảng dạy, Công ty cũng rất chú ý trong việc tổ chức đào tạo nội bộ do các Trưởng phòng hoặc Ban Tổng Giám đốc trực tiếp huấn luyện

(*) Tính đến 31 tháng 12 năm 2019

3. Tình hình đầu tư các dự án

Thực hiện chiến lược đã thông qua tại các Đại hội cổ đông, Công ty tiến hành thanh lý hoặc chuyển nhượng những dự án kém hiệu quả ngoài ngành dược.

Theo đó, những năm vừa qua Công ty đã chuyển nhượng hoàn tất dự án không hiệu quả để tập trung phát triển ngành dược phẩm, vốn là thế mạnh của công ty; tập trung phát triển sản phẩm mới (đồng dược) và đầu tư thêm dây chuyền thuốc chích dự kiến hoạt động vào cuối năm 2020.

4. Tình hình tài chính

4.1 Tình hình tài chính

(Xem phần phần II, khoản 1 và phần VI trong báo cáo này)

4.2 Các chỉ số tài chính cơ bản

STT	Khoản mục	Năm 2018	Năm 2019	TB ngành
I.	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
1	Hệ số thanh toán hiện hành	3.849	3.430	2.490
2	Hệ số thanh toán nhanh	3.719	3.360	1.750
II.	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
1	Nợ/Tổng tài sản	0.230	0.259	0.490
2	Nợ/Vốn CSH	0.300	0.349	2.040
III.	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
1	Vòng quay hàng tồn kho	8.500	17.700	4.890
2	Doanh thu thuần / Tổng tài sản	0.402	0.481	1.190
IV.	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
1	Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0.028	0.018	0.069
2	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH	0.014	0.012	0.140
3	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0.011	0.009	0.075

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

5.1 Cổ phần

Tổng cổ phần : 14 000 000 cổ phiếu

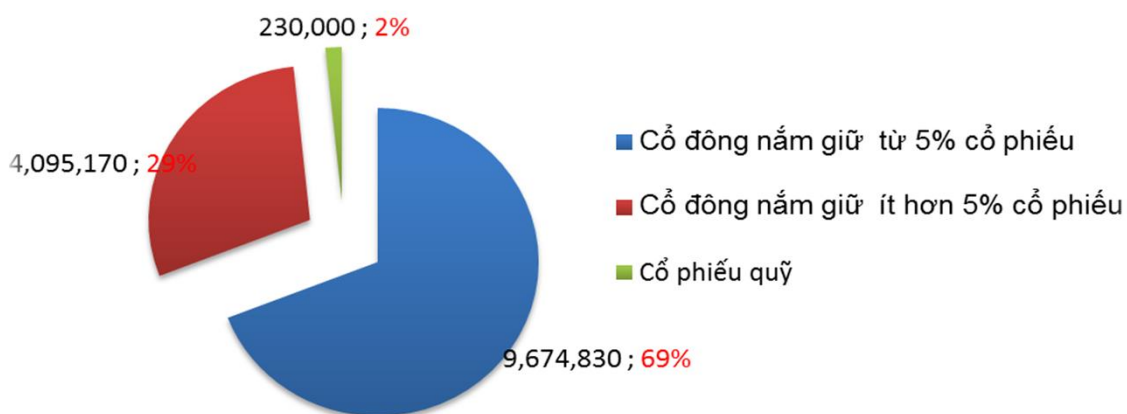
Mệnh giá : 10 000 đồng

Cổ phần phổ thông : 13 700 000 cổ phiếu

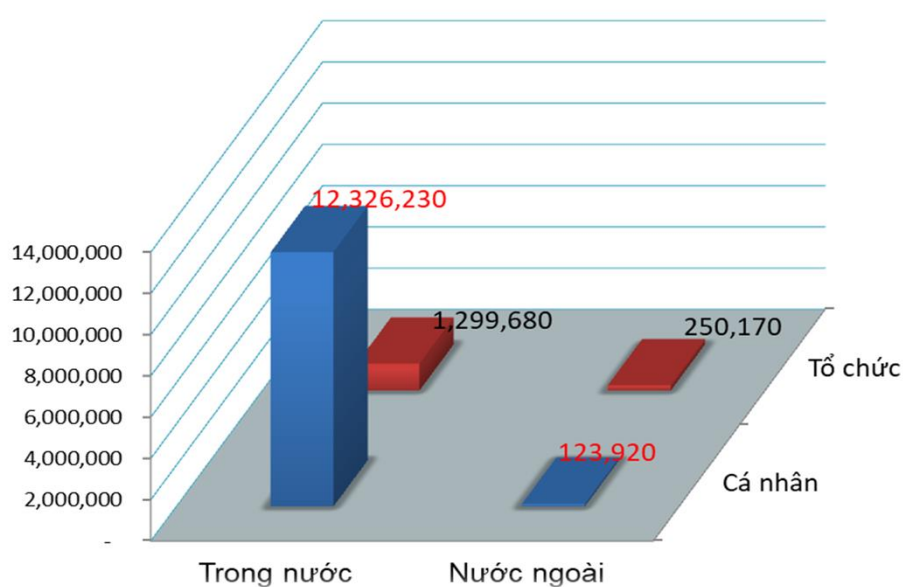
Cổ phiếu quỹ : 230 000 cổ phiếu

5.2 Cơ cấu cổ đông

Theo tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu



Theo cơ cấu tổ chức nắm giữ cổ phiếu



Theo đó cổ phiếu công ty chủ yếu do cá nhân trong nước nắm giữ.

6. Báo cáo tác động đến môi trường, xã hội

6.1 Sử dụng nguồn nguyên liệu không tái chế:

Đối với nguồn nguyên liệu này công ty luôn thực thi chính sách tiết kiệm và khuyến khích những sáng kiến nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng. Loại nguyên vật liệu này công ty sử dụng chủ yếu là giấy (thùng/hộp đóng gói), chiếm khoản 0.05% giá trị sản phẩm.

6.2 Năng lượng

Công ty sử dụng điện năng chủ yếu phục vụ cho sản xuất; các phương pháp tiết kiệm chủ yếu bằng cách sử dụng công nghệ hiện đại. Tổng tiêu thụ năm 2019 khoản 3 236 997 KWh.

6.3 Tiêu thụ nước

Công ty sử dụng nước chủ yếu cho mục đích sinh hoạt và sản xuất được cung cấp bởi trạm bơm và xử lý của Công ty, tiêu thụ khoản 50m³/ngày.

6.4 Tuân thủ pháp luật về môi trường

Công ty tuyệt đối tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường song song với áp dụng chuẩn mực bảo vệ môi trường (ISO 14000).

6.5 Chính sách đối với lao động

Công ty đảm bảo đầy đủ phúc lợi cho người lao động cũng như thu nhập ổn định hàng năm. Bên cạnh đó người lao động cũng được đào tạo kỹ năng từ các chuyên gia của các tổ chức uy tín.

6.6 Trách nhiệm đối với cộng đồng

Chăm sóc sức khỏe cộng đồng là một trong những giá trị cốt lõi của Công ty, vì thế những hoạt động từ thiện tư vấn, chăm sóc sức khỏe luôn được chú trọng và thực hiện xuyên suốt quá trình hoạt động của công ty. Được xem là định hướng phát triển giá trị bền vững.

SPM đồng hành Ngày Hội Trẻ em khuyết tật năm 2019 tại Hòn Tằm



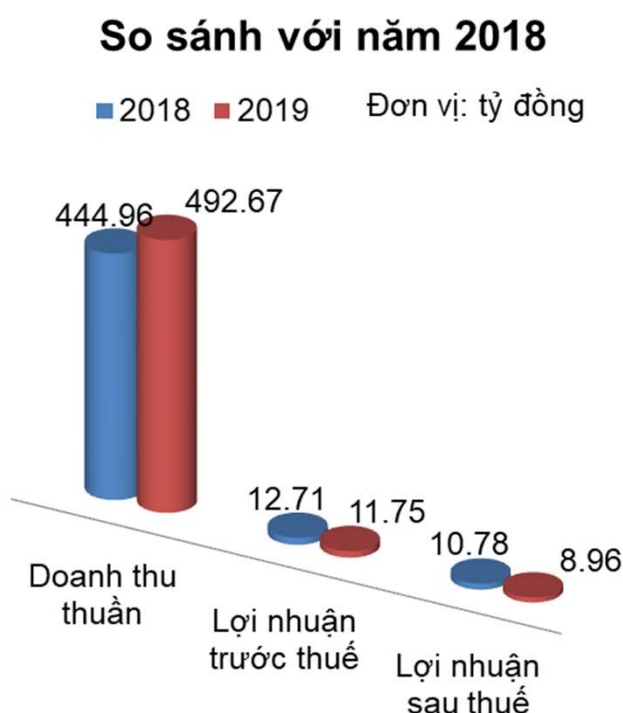


III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá chung

Năm 2019 tiếp tục là năm khó khăn đối với Công ty bởi đây là giai đoạn tái cấu trúc toàn diện và dự định hoàn thành vào cuối năm 2020. Tuy nhiên, dưới sự cố gắng của Ban điều hành và toàn thể nhân viên đã đem lại kết quả nhất định. Công ty vẫn duy trì hoạt động có lợi nhuận.

2. Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh không đạt như kỳ vọng, lợi nhuận chỉ đạt 74.67 % so với kế hoạch và 83.13% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, đây cũng là nỗ lực của toàn thể nhân viên Công ty.

3. Tình hình tài chính

Tài sản (Đơn vị: triệu đồng)

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	835,989	667,286
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	2,144	766
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	816,415	638,594
4. Hàng tồn kho	17,109	27,618
5. Tài sản ngắn hạn khác	321	308
II. TÀI SẢN DÀI HẠN	186,375	305,595
1. Các khoản phải thu dài hạn	58,093	186,564
2. Tài sản cố định	60,675	66,526
3. Tài sản dở dang dài hạn	55,736	41,077
4. Đầu tư tài chính dài hạn	9,504	9,504
5. Tài sản dài hạn khác	2,367	1,924
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,022,364	972,881

Nguồn vốn (Đơn vị: triệu đồng)

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I. NỢ PHẢI TRẢ	265,133	224,608
1. Nợ ngắn hạn	251,827	212,737
2. Nợ dài hạn	13,306	11,871
II. VỐN CHỦ SỞ HỮU	757,231	748,273
1. Vốn chủ sở hữu	757,231	748,273
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,022,364	972,881

Các tỷ lệ thể hiện khả năng thanh toán hoặc khả năng trả nợ ngắn hạn đều trong tầm kiểm soát.

4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty tiến hành tái cấu trúc bộ máy theo hướng trẻ hóa đội ngũ lãnh đạo, chú trọng chất lượng lao động, đồng thời với việc khuyến khích lao động năng suất cao bằng cách tăng chi phí cho lao động theo đơn vị sản phẩm.

Bên cạnh đó là đẩy mạnh áp dụng công nghệ hoặc các giải pháp công nghệ mới nhằm tăng năng xuất lao động, giảm hoặc loại bỏ lãng phí các công đoạn trung gian một cách triệt để.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. Đánh giá về các mặt hoạt động của công ty

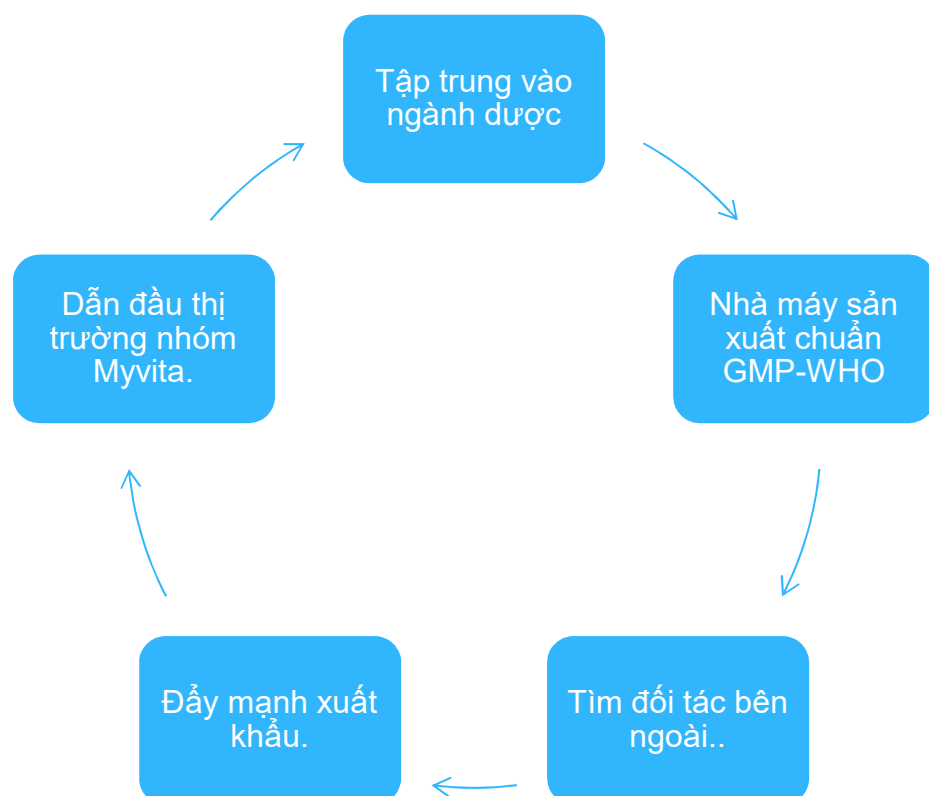
Thông qua kết quả kinh doanh năm 2019, HĐQT đánh giá cao nỗ lực của toàn thể nhân viên Công ty cũng như khẳng định các mặt tích cực trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Đánh giá về hoạt động của Ban TGD

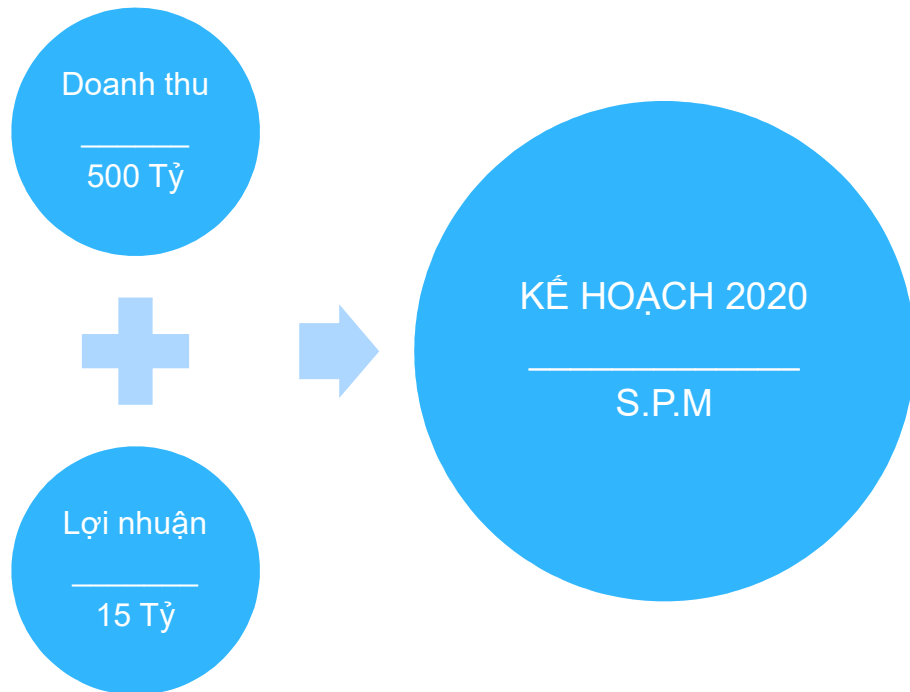
Tuy là thời kỳ khó khăn của Công ty, do ảnh hưởng bởi chiến lược tái cấu trúc bộ máy quản lý cũng như ngành nghề kinh doanh. Nhưng Ban TGD đã nỗ lực duy trì hoạt động, định hướng và điều hành chính xác để công ty luôn hoạt động hiệu quả nhất trong điều kiện các nguồn lực có hạn.

3. Các kế hoạch và định hướng của HĐQT

Định hướng



Kế hoạch năm 2020



Nhóm giải pháp

	Cơ cấu danh mục sản phẩm theo hướng chất lượng và sinh lợi nhuận bên cạnh đầu tư công nghệ mới.
	Mở rộng thị trường quốc tế; tăng bao phủ toàn bộ các tỉnh thành cả nước; chú trọng phát triển đội ngũ bán hàng có chuyên môn và chuyên nghiệp.
	Đầu tư phát triển thương hiệu mới; tạo lực để những thương hiệu đã có tiếp tục dẫn đầu trong cả nước.
	Áp dụng công nghệ mới giảm chi phí (bao gồm chi phí sản xuất và quản lý) tăng sức cạnh tranh cho từng sản phẩm.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị (*)

Trong năm HĐQT đã tổ chức các cuộc họp thông qua các nghị quyết quan trọng nhằm chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ban TGD, phục vụ chiến lược phát triển của Công ty.

2. Ban kiểm soát (**)

Kiểm soát mục tiêu, chiến lược: theo sát kế hoạch, mục tiêu đã đề ra nhằm đảm bảo kết quả Doanh thu – lợi nhuận hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra.

Kiểm soát thông tin: Theo dõi nắm bắt tình hình, Công bố thông tin kịp thời, minh bạch tránh gây ảnh hưởng tới cổ đông nhỏ.

Kiểm soát tài chính: Kiểm tra báo cáo tài chính hàng quý để đánh giá tính hợp lý của các số liệu kế toán, kết hợp với các Kiểm toán viên độc lập nhằm xem xét các yếu tố ảnh hưởng quan trọng trong báo cáo Tài chính. Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về quản lý khoản đầu tư tài chính.

Đánh giá: Nhìn chung, Ban lãnh đạo SPM đã kết hợp khá tốt trong công tác quản lý và thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Các báo cáo tài chính quý, bán niên, thường niên đều phản ánh các con số trung thực và hợp lý phù hợp với các chuẩn mực Kế toán tại Việt nam và các quy định pháp lý liên quan.

3. Thù lao của thành viên HĐQT

Chức danh	Thù lao/năm	Số lượng
Chủ tịch HĐQT	40,000,000	1
Thành viên HĐQT	25,000,000	4

(*) (**)*Danh sách thành viên HĐQT và BKS được đề cập phần I, mục 4.2 trong báo cáo này.*

(*) *Xem thêm báo cáo quản trị năm 2019 đã đăng trên HOSE và www.spm.com.vn*

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần S.P.M tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Phụ lục báo cáo tài chính đã kiểm toán

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán tại ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		835,989,429,717	667,286,041,604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,144,091,364	766,192,679
1. Tiền	111		2,144,091,364	766,192,679
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		816,415,300,071	638,593,677,265
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	664,307,077,949	495,946,361,546
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	104,639,402,749	51,239,503,661
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	37,000,000,000	71,157,915,269
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	92,732,474,696	84,283,552,112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(82,263,655,323)	(64,033,655,323)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	17,108,503,571	27,618,112,308
1. Hàng tồn kho	141		18,648,581,002	29,179,803,491
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,540,077,431)	(1,561,691,183)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		321,534,711	308,059,352
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	225,283,486	269,098,016
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		96,251,225	38,961,336
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		186,375,125,384	305,594,848,153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		58,093,301,567	186,563,652,298
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	-	151,563,652,298
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	23,093,301,567	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	35,000,000,000	35,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		60,674,726,652	66,525,825,945
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	55,320,192,872	60,924,426,125
- Nguyên giá	222		225,174,507,162	224,422,117,076
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169,854,314,290)	(163,497,690,951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,354,533,780	5,601,399,820
- Nguyên giá	228		8,603,940,878	8,603,940,878
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,249,407,098)	(3,002,541,058)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		55,736,425,074	41,076,505,786
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	55,736,425,074	41,076,505,786
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9,504,000,000	9,504,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	9,504,000,000	9,504,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,366,672,091	1,924,864,124
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2,126,027,641	1,687,698,533
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	240,644,450	237,165,591
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,022,364,555,101	972,880,889,757

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		265,132,987,778	224,607,501,076
I. Nợ ngắn hạn	310		251,826,931,408	212,736,936,776
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	18,378,002,123	12,810,163,301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1,356,037,271	4,627,203,737
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,258,013,940	745,373,482
4. Phải trả người lao động	314	V.17	3,525,330,826	3,173,573,226
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	531,533,795	278,709,908
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	23,938,979,975	38,413,981,878
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	202,839,033,478	152,687,931,244
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13,306,056,370	11,870,564,300
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	13,306,056,370	11,870,564,300
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		757,231,567,323	748,273,388,681
I. Vốn chủ sở hữu	410		757,231,567,323	748,273,388,681
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	140,000,000,000	140,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		140,000,000,000	140,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	210,885,368,500	210,885,368,500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.21	(10,036,370,000)	(10,036,370,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	416,382,568,823	407,424,390,181
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		407,424,390,181	407,424,390,181
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8,958,178,642	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,022,364,555,101	972,880,889,757

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	555,755,824,664	444,962,995,800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	63,279,336,832	54,238,800,041
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		492,476,487,832	390,724,195,759
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	397,554,198,679	297,401,054,388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94,922,289,153	93,323,141,371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	60,101,037	1,367,293,037
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12,497,543,816	9,311,506,438
Trong đó: chi phí lãi vay	23		12,608,060,004	9,071,851,824
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	39,790,201,648	46,042,541,969
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	30,691,800,374	28,107,295,053
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,002,844,352	11,229,090,948
11. Thu nhập khác	31	VI.8	15,856,086	1,923,528,853
12. Chi phí khác	32	VI.9	265,365,249	443,233,083
13. Lợi nhuận khác	40		(249,509,163)	1,480,295,770
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,753,335,189	12,709,386,718
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	2,798,635,406	1,864,615,830
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.13	(3,478,859)	66,167,628
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>8,958,178,642</u>	<u>10,778,603,260</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	<u>651</u>	<u>783</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	<u>651</u>	<u>783</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,753,335,189	12,709,386,718
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9; V.10	6,603,489,379	13,209,041,843
- Các khoản dự phòng	03	V.6; V.7	18,208,386,248	13,309,830,081
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4; VI.5	(32,231,939)	215,622,164
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	-	(1,201,767,151)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	12,608,060,004	9,071,851,824
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49,141,038,881	47,313,965,479
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(76,360,090,317)	(43,420,386,959)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,531,222,489	14,236,850,572
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1,832,475,036	(19,001,454,012)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(394,514,578)	(426,592,687)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.18; VI.5	(12,360,797,177)	(9,039,314,036)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(2,249,345,871)	(2,444,799,639)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29,860,011,537)	(12,781,731,282)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9; V.11; VII	(17,730,029,723)	(24,583,493,945)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.4	11,064,613,702	2,739,620,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,665,416,021)	(21,843,873,945)

